**tráo chác** *tính từ* (hay động từ). (ít dùng). Như tráo *trở.*   
**tráo trở** *tính từ* (hay động từ). Dễ dàng thay đối, làm trái lại điều đã nói, đã hứa, đã cam kết. *Lòng dạ* tráo *trở khôn lường.* Đề phòng sự tráo trở.   
**tráo trưng** *động từ* (hoặc tính từ). (Mắt) giương to lên nhìn, đảo qua đảo lại.   
**tráp** *danh từ* Đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ, thời trước dùng để đựng các vật nhỏ, quý hay giấy tờ, trầu cau. *Tráp bạc. Cắp* tráp theo hâu.   
**trát,** *danh từ* Lệnh bằng văn bản của quan lại truyền xuống cho dân, cho cấp dưới.   
**trát,** *động từ* Làm cho kín hoặc phẳng bằng cách phủ và xoa một lớp dính và mịn lên bề mặt. Trát vữa. Mặt trát đầy phấn. Trát *các kế* hở.   
**trat** *danh từ* cũng nói trạt vôi. Vôi bẩn pha lẫn với sạn, sỏi ở đáy hố tôi vôi. Sản xuất gạch *bằng* trạt *Uôi.*   
**trau** *động từ* (ít dùng). Làm cho bóng, cho đẹp lên bằng cách mài, giữa. *Trau* ngọc.   
**trau chuốt** *động từ* Sửa sang, tô điểm cho hình thức đẹp hơn. Ăn mặc trau chuối. *Trau* chuốt câu uăn.   
**trau dổi** *động từ* Làm cho ngày càng trở thành tốt đẹp hơn, có chất lượng hơn. Trau dồi uốn *hiểu* biết. Trau *dỗi đạo đức.*   
**trau giổi (cũ; ít dùng).** *xem* trau dôi.   
**trảu (cũ; phương ngữ).** *xem trẩu.*   
**trẫy, (cũ; phương ngữ).** *xem* trấy;   
**trảy,** *động từ* Róc cho sạch. Tráy mắt *tre.*   
**trắc,** *danh từ* Cây to ở rừng thuộc họ đậu, gỗ màu đỏ, về sau đen, thớ rất mịn, thuộc loại gỗ quý dùng để đóng đồ đạc.   
**trắc,** *tính từ* (Âm tiết) có thanh hỏi, ngã, sắc hoặc nặng; trái với bằng. V4n trắc. Luật bằng trắc trong thơ.   
**trắc ẩn** *động từ* (Tình cảm) thương xót. Động lòng trắc ẩn. Niềm *trắc* ẩn.   
**trắc bá** *danh từ* xem *trắc* bách diệp.   
**trắc bách diệp** *danh từ* cũng nói *trắc bá.* Cây hạt trần, cành mọc đứng, lá dẹp, hình vẩy, *thường* trồng làm cảnh.   
**trắc diện** *danh từ* Mặt bên; trái *với* chính diện.   
**trắc đạc** *động từ* (kết hợp hạn chế). Khảo sát, đo đạc, vẽ chỉ tiết một vùng đất đai nào đó. *Trắc đạc* ruộng *đất. Đội* trắc *đạc.* Dụng cụ *trặc* đạc.   
**trắc địa l** *động từ* Nghiên cứu hình dáng, kích thước Trái *Đất* và dùng phương pháp đo chính xác vẽ bản đồ một phần hoặc toàn bộ bề mặt Trái Đất. Đoàn trắc *địa.* II danh từ Trắc địa học (nói tắt). Ngành trắc địa. Khoa trắc địa.   
**trắc địa học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu hình dáng, kích thước Trái Đất và cách vẽ hình thế mặt đất lên bản đồ.   
**trắc địa mỏ** *danh từ* Ngành trắc địa học phục vụ công tác thăm dò, xây dựng và khai thác ImO.   
**trắc lượng** *động từ* (ít dùng). Trắc địa.   
**trắc nghiệm** *động từ* (ít dùng). Khảo sát và đo lường khi làm các thí nghiệm khoa học trong nhòng.   
**trắc thủ** *danh từ* Người sử dụng một loại khí tài nào đó để đo lường hoặc định vị. *Trắc* thủ trắc trở tính từ (hoặc danh từ). *Có* trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng, thuận lợi. *Lũ* lụt làm *giao* thông trắc trở. Công uiệc gặp nhiều trắc trở.   
**trặc** (ph.).x. frẹo *(nghĩa* 1).   
**trăm** *danh từ* **1** Số đếm, bằng mười chục. Năm trăm đồng. *Trăm* hai (kng.; một trăm hai mưøi, nói tắt). Bạc trăm (có số lượng nhiều trăm). **2** Số lượng lớn không xác định, nói chung. Bận trăm uiệc. Trăm mối bên lòng. Khổ *trăm* đường. Trăm nghe *không* bằng một thấy (tục ngữ). **3** (kết hợp hạn chế). Số lượng nhiều, không xác định, nhưng đại khái là tất cả. 7răm *sự nhờ* anh.   
**trăm cay ngàn đẳng** *cũng nói trăm* cay nghìn *đắng* tính từ Đau khổ đủ mọi điều. Cuộc đời trăm cay ngàn đẳng của *người* phụ nữ *thời* xưa.   
**trăm dâu đổ đầu tằm** Dồn mọi công việc, đổ mọi trách nhiệm cho một người phải trăm họ danh từ (cũ). Mọi người dân thường (nói tổng quát). *Đết nước thanh bình, trăm họ* yên *uui.* **trăm năm** *danh từ* (cũ; văn chương). **1** Khoảng thời gian trọn vẹn của một đời người, nói chung. Trăm *năm ai chớ quên ai,* Chỉ *thêu nên gấm* sắt *mài nên kim* (ca dao). **2** (dùng phụ cho d, trong một số tổ hợp). Suốt cả đời người (nói về tình nghĩa vợ chồng). Chọn *bạn* trăm *năm.* Tính *chuyện trăm năm.* ,   
**trăm ngàn** *cũng nói trăm* nghìn danh từ (thường dùng tách ra và xen kẽ với hai yếu tố cũng tách đôi ra của một từ ghép hoặc tổ hợp từ đẳng lập). Cả trăm cả nghìn; chỉ số lượng rất nhiều và đủ thứ. Khắc *phục trăm* ngàn khó *khăn.* Bận *trăm* công ngàn *uiệc.* Trăm *cay ngàn đắng\*.*   
**trăm sự** *danh từ* (khẩu ngữ). Hết thảy mọi điều, thường là rắc rối, khó khăn. Việc *này trăm sự nhờ anh* giúp *cho.*   
**trăm thứ bà giằn** *danh từ* (khẩu ngữ). Nhiều *thứ* linh tình, lôi thôi.   
**trăm tuổi** *danh từ* **4** Khoảng thời gian sống bằng một trăm năm, được coi là rất thọ (thường dùng trong lời chúc thọ các cụ già). Chúc cụ *sống trăm tuổi.* **2** (Người già) chết (lối nói kiêng tránh). Sau *này khi mẹ trăm tuổi.*   
**trằm** *danh từ* (phương ngữ). Hoa tai.   
**trầm trổ (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem trầm* trồ.   
**trăn** *danh từ* Rắn lớn sống ở rừng nhiệt đới, không có nọc độc, còn di tích chân sau, có thể bắt ăn cả những thú khá lớn.   
**trăn trở** *động từ* **1** (ít dùng). Trở mình luôn, không nằm yên ở một tư thế. Trăn *trở suốt đêm, không* sao chợp *mắt được.* **2** Bắn khoăn không yên lòng vì đang có điều khiến phải suy đi nghĩ lại nhiều. Vấn *đề đó cứ trăn trở mãi trong đầu óc.*   
**trằn** *động từ* † Vùng mạnh, trườn mạnh để cố di chuyển đi chỗ khác. *Bé trần khỏi tay bà, tụt xuống đất.* **2** Căng hết sức ra làm việc gì. Trằn *ra mà làm.* Trần lưng gánh *bác công* uiệc.   
**trần trọc** *động từ* Trở mình luôn, cố ngủ mà không ngủ được vì có điều phải lo nghĩ. Nằm trằn trọc chờ trời *sáng.* Trần *trọc* mãi *mới chợp mắt* được *một lúc.*   
**trăng** *danh từ* **1** Mặt trăng nhìn thấy về ban đêm. *Trăng tròn* rồi *lại khuyết.* Bóng trăng chênh chếch. Đêm *trăng* (đêm có trăng sáng). Trăng *rằm.* **2** (văn chương). Tháng âm lịch. Ngày uề hẹn *cuối* trăng.   
**trăng già** *danh từ* (cũ; văn chương). Như nguyệt lão (hàm ý trách móc). *Trách* duyên lại giận trăng già, Xe tơ lằm lỗi *hoá ra chí mành* (cd).   
**trăng gió** *danh từ* Chỉ quan hệ yêu đương lăng nhăng, hời hợt (nói khái quát). *Buông* lời trăng gió. Phường trăng gió.   
**trăng hoa** *danh từ* Chỉ quan *hệ* trai gái lăng nhăng, không đứng đắn (nói khái quát). Thói trăng trăng khuyết danh từ Trăng vào những đêm hạ tuần tháng âm lịch, mỗi đêm một khuyết dần, trăng lưỡi liềm danh từ Trăng hình cong như cái *lưỡi* liềm, vào những đêm đầu hay cuối tháng âm lịch.   
**trăng mật** *danh từ* Những ngày đầu tiên sau lễ cưới, về mặt là những ngày đằm thắm, hạnh phúc nhất (nói tổng quát). Những ngày trăng *mật. Tuần* trăng *mật\*.*   
**trăng non** *danh từ* Trăng vào những đêm thượng tuần tháng âm lịch, chưa tròn, nhưng mỗi đêm một đầy dẫn.   
**trăng trắng** *tính từ* xem trắng (láy).   
**trăng treo** *danh từ* Trăng nửa cuối tháng âm lịch, đêm đến đã thấy sẵn trên trời.   
**trăng tròn** *danh từ* Trăng rất tròn, vào những đêm *giữa* tháng âm lịch.   
**trăng trối** *động từ* Như trối trăng. *Lời* trăng trối.   
**trắng** *tính từ* **1** Có màu như màu của vôi, của bông. Vải *rất trắng. Để trắng, không* nhuộm. Nước *da* trắng. *Trời đã* sáng trắng. **2** Có màu sáng, phân biệt với những cái cùng loại mà sẫm màu hoặc có màu khác. *Đường cát trắng. Rượu* trắng. Kính trắng. *Người da* trắng **3** (kết hợp hạn chế). Hoàn toàn không có hoặc *không* còn gì cả. *Chỉ có hai bàn tay trắng.* (Mùa màng bị) mất *trắng\*. Không* làm *được bài, bỏ trắng.* Bị thua *hai bàn trắng* (không gỡ được bàn nào *cả). Thức trắng hai đêm liền* (hoàn toàn không ngủ). **4** (Nói) rõ hết sự thật, không cần che giấu gì *cả. Tuyên* bố *trắng* với *mọi người.* Nói *trắng ra\*.* **5** (chuyên môn). (Nốt nhạc) có độ dài bằng hai nốt đen hoặc một nửa nốt tròn. *La trắng. !!* Láy: *trăng* trắng (nghĩa 1; ý mức độ t0.